

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **99** /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:** Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố “Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022”.

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2022 tại đường dẫn [http:// www.phanbonmiennam.com.vn/co-dong](http://www.phanbonmiennam.com.vn/co-dong)**  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý IV/2022.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**Người được ủy quyền**  
**công bố thông tin**



**Nguyễn Hồng Trường**

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM



*Nâng tầm nông sản Việt*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2022

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022)



**LONG  
THÀNH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM**

Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 3832 5889 - 3839 3931 Fax: (028) 3832 2807

**Hotline: 1900 5555 46**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2022  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>869.332.988.265</b>	<b>1.186.707.143.611</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>17.557.593.990</b>	<b>101.697.190.454</b>
1. Tiền	111		7.557.593.990	9.697.190.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	92.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>154.800.000.000</b>	<b>286.984.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		154.800.000.000	286.984.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.858.536.249</b>	<b>177.471.868.354</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		119.974.049.325	104.891.721.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.399.918.376	104.018.601.735
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>5</b>	3.826.587.883	5.880.025.979
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.342.019.335)	(37.318.480.867)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>571.505.485.112</b>	<b>608.551.955.001</b>
1. Hàng tồn kho	141		571.505.485.112	608.551.955.001
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.611.372.914</b>	<b>12.002.129.802</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>7</b>	3.735.055.836	990.436.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.852.810.684	10.071.668.691
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.023.506.394	940.024.119
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2022  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>213.157.457.171</b>	<b>241.796.689.095</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>294.591.000</b>	<b>300.591.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	304.591.000	310.591.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10.000.000)	(10.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>157.833.130.716</b>	<b>167.551.982.376</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	72.303.381.859	78.979.740.295
- Nguyên giá	222		532.838.299.782	521.118.311.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(460.534.917.923)	(442.138.570.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	519.261.369	934.670.457
- Nguyên giá	225		1.246.227.273	1.246.227.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(726.965.904)	(311.556.816)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	85.010.487.488	87.637.571.624
- Nguyên giá	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.691.957.219)	(27.064.873.083)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.074.170.840</b>	<b>1.074.170.840</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.074.170.840	1.074.170.840
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43.874.896.709</b>	<b>43.874.896.709</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	43.874.896.709	43.874.896.709
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.080.667.906</b>	<b>28.995.048.170</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	9.468.286.873	28.089.234.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		612.381.033	905.813.175
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.082.490.445.436</b>	<b>1.428.503.832.706</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý IV năm 2022  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C . Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>467.710.421.329</b>	<b>844.839.712.084</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>467.338.559.154</b>	<b>843.944.332.930</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61.272.594.077	75.092.258.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.056.347.986	16.578.898.444
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13		2.937.575.705
4. Phải trả người lao động	314		55.098.306.935	29.081.406.337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.501.834.578	8.716.430.357
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	64.055.340.100	14.272.568.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	270.410.195.429	697.265.195.104
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.943.940.049	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>371.862.175</b>	<b>895.379.154</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		149.069.039	155.900.152
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	126.000.000	169.119.510
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	96.793.136	570.359.492
<b>D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>614.780.024.107</b>	<b>583.664.120.622</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>614.780.024.107</b>	<b>583.664.120.622</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.213.308.772	59.915.529.529
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.202.462.198	37.384.337.956
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.520.536.264	788.779.470
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		44.681.925.934	36.595.558.486
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.082.490.445.436</b>	<b>1.428.503.832.706</b>

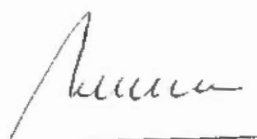
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn



Đặng Tấn Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

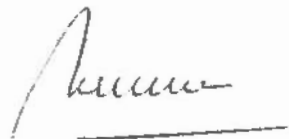
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		215.772.795.542	709.845.836.496	2.022.706.636.180	2.117.795.193.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	6.167.405.605	4.704.934.870	14.191.856.967	8.118.017.993
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	209.605.389.937	705.140.901.626	2.008.514.779.213	2.109.677.175.890
4. Giá vốn hàng bán	11	23	216.239.613.106	651.148.234.091	1.864.424.814.645	1.948.958.392.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(6.634.223.169)	53.992.667.535	144.089.964.568	160.718.783.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	21.093.535.317	8.357.676.902	35.608.144.598	10.347.341.149
7. Chi phí tài chính	22	25	8.595.248.174	10.462.939.858	36.417.551.791	25.034.492.410
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.876.144.651	8.202.515.689	32.544.916.471	21.751.950.226
8. Chi phí bán hàng	25	26	11.158.970.053	18.578.369.204	50.161.845.002	72.713.432.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.016.791.928	14.567.225.724	36.473.494.345	36.226.421.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.311.698.007)	18.741.809.651	56.645.218.028	37.091.778.253
11. Thu nhập khác	31	28	1.683.779.390	2.186.550.568	4.566.459.901	6.516.717.229
12. Chi phí khác	32	29	391.375.074	144.234.752	6.180.484.084	563.519.030
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.292.404.316	2.042.315.816	(1.614.024.183)	5.953.198.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.019.293.691)	20.784.125.467	55.031.193.845	43.044.976.452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	30	(2.969.889.853)	4.231.597.821	10.055.835.769	7.355.231.141
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	293.432.142	(905.813.175)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(7.049.403.838)	16.552.527.646	44.681.925.934	36.595.558.486
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(147)	346	933	37:

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN  
MIỀN NAM

M.S.D.N.: 030843950  
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH



Đặng Tấn Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

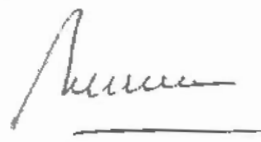
Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.031.193.845	43.044.976.452
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		25.585.078.970	26.912.132.477
- Các khoản dự phòng	03		(8.976.461.532)	4.093.174.474
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.525.976.908)	(323.053.044)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.082.167.690)	(8.636.523.282)
- Chi phí lãi vay	06		32.544.916.471	21.751.950.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		68.576.583.156	86.842.657.303
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.718.346.950	96.485.999.929
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.046.469.889	(190.254.836.163)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		43.747.950.777	28.038.869.186
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.876.329.278	10.719.352.767
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.798.495.736)	(21.499.192.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.094.303.727)	(2.871.879.520)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(910.615.800)	(1.168.568.325)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>193.162.264.787</b>	<b>6.292.402.277</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.719.988.683)	(14.300.322.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		425.794.385	523.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(664.970.000.000)	(419.884.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		797.154.000.000	162.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.530.295.955	5.096.599.928
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>138.420.101.657</b>	<b>(265.663.904.062)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.564.384.991.950	2.065.106.830.963
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.991.279.455.485)	(1.748.341.926.238)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(434.102.496)	(393.501.872)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		9.589.505.900	(11.902.823.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(417.739.060.131)</b>	<b>304.468.579.603</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(86.156.693.687)</b>	<b>45.097.077.818</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>101.697.190.454</b>	<b>56.262.877.163</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.017.097.223	337.235.473
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>17.557.593.990</b>	<b>101.697.190.454</b>

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn



Đặng Tấn Thành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2022

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2022 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất Axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);



- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
  - Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
  - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại
  - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Các khoản thuế

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.146.560.698	1.303.821.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.411.033.292	8.393.368.771
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	92.000.000.000
	<b>17.557.593.990</b>	<b>101.697.190.454</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022 các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	154.800.000.000	286.984.000.000
	<b>154.800.000.000</b>	<b>286.984.000.000</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 154.800.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 6,8%/năm đến 10,5%/năm.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.826.587.883</b>	<b>5.880.025.979</b>
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	489.909.764	290.872.189
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2.308.341.370	3.028.012.021
Phải thu tạm ứng	387.276.855	906.062.309
Phải thu phí tàu già	-	839.802.000
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	81.000.000	75.000.000
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	37.597.336	77.061.196
Phải thu khác	522.462.558	663.216.264
<b>b) Dài hạn</b>	<b>304.591.000</b>	<b>310.591.000</b>
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	304.591.000	310.591.000
	<b>4.131.178.883</b>	<b>6.190.616.979</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	1.200.267.543
Nguyên liệu, vật liệu	339.338.496.794	468.640.216.509
Công cụ, dụng cụ	8.217.439	28.871.305
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.103.892.912	564.418.679
Thành phẩm	204.760.254.709	115.883.150.903
Hàng hoá	271.341.400	636.131.400
Hàng gửi đi bán	25.023.281.858	21.598.898.662
	<b>571.505.485.112</b>	<b>608.551.955.001</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp,..	2.038.211.833	642.193.261
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	341.718.733	152.369.033
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.352.465.884	195.874.698
Chi phí trả trước khác	2.659.386	-
	<b>3.735.055.836</b>	<b>990.436.992</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.427.057.580	694.099.517
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	8.041.229.293	26.151.581.526
Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ	-	1.243.553.952
	<b>9.468.286.873</b>	<b>28.089.234.995</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01****9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.246.227.273	1.246.227.273
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.246.227.273</u>	<u>1.246.227.273</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	623.113.632	311.556.816
Số tăng trong kỳ	103.852.272	311.556.816
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	103.852.272	311.556.816
Số dư cuối kỳ	<u>726.965.904</u>	<u>623.113.632</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>623.113.641</u>	<u>934.670.457</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>519.261.369</u>	<u>623.113.641</u>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH: Phụ lục số 02**

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.074.170.840</b>	<b>1.074.170.840</b>
- Dự án Dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - NM Bao Bì	11.000.000	11.000.000
	<u>1.074.170.840</u>	<u>1.074.170.840</u>



**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>43.874.896.709</b>	<b>43.874.896.709</b>
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA ( trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709
	<u><b>43.874.896.709</b></u>	<u><b>43.874.896.709</b></u>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA tương đương 1,995,000.00 USD.

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.864.241.146
Thuế Thu nhập cá nhân	-	73.334.559
	<u>-</u>	<u><b>2.937.575.705</b></u>

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước tiền vận chuyển, bốc xếp	2.175.373.321	2.867.556.576
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	260.645.248	514.224.513
Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại	209.242.175	4.529.065.874
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Nhà máy Hiệp Phước	823.103.694	805.583.394
Chi phí phải trả khác	33.470.140	-
	<u><b>3.501.834.578</b></u>	<u><b>8.716.430.357</b></u>

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	251.680.304	249.253.302
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	136.080.175	-
Phải trả tiền tạm ứng	3.422.321	-
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.802.450.000	2.106.495.200
Phải trả cổ tức cho cổ đông	560.644.700	570.684.000
Phải trả về thuế TNCN nộp thừa	-	111.534.221
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.956.592.351	1.740.299.427
Phải trả về nguyên vật liệu vay mượn	-	5.229.917.550
Phải trả L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Công thương VN-Vietinbank TPHCM	31.306.860.000	-
Phải trả L/C UPAS nội địa -Ngân hàng TMCP Phát triển(HDBank-Thủ Đức)	22.524.164.647	-
Phải trả, phải nộp khác	1.889.972.735	640.911.969
	<u><b>64.055.340.100</b></u>	<u><b>14.272.568.536</b></u>

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>		
- Vay ngân hàng	269.976.092.933	696.870.556.468
Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH		
- MTV Quốc tế Chailease	434.102.496	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		394.638.636
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>		
- Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	96.793.136	570.359.492
	<u><b>270.506.988.565</b></u>	<u><b>697.835.554.596</b></u>

(\*) Chi tiết vay ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>269.976.092.933</b>	<b>696.870.556.468</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	77.109.905.763	277.955.728.201
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	140.109.653.819	229.167.136.518
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)		70.952.798.072
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (VND)	31.522.117.887	98.714.893.677
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)	8.700.000.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (USD) tương đương 1,187,980.00 USD		20.080.000.000
- Ngân hàng Quốc Tế VIB (VND)	366.575.652	
- Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (USD) tương đương 519.771,03 USD	12.167.839.812	-

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	126.000.000	169.119.510
	<u><b>126.000.000</b></u>	<u><b>169.119.510</b></u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2022</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	<u><b>100%</b></u>	<u><b>478.973.330.000</b></u>	<u><b>100%</b></u>	<u><b>478.973.330.000</b></u>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

**Các quỹ công ty**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	78.213.308.772	59.915.529.529
	<u>85.604.231.909</u>	<u>67.306.452.666</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	4.354,52	5.827,66
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	2.250.769.313	2.085.936.213
	<u>11.583.354.713</u>	<u>11.418.521.613</u>

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý IV năm 2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	215.772.795.542	709.845.836.496
	<u>215.772.795.542</u>	<u>709.845.836.496</u>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý IV năm 2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.551.425.305	4.099.369.400
Giảm giá hàng bán	348.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	2.267.980.300	605.565.470
	<b><u>6.167.405.605</u></b>	<b><u>4.704.934.870</u></b>

**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý IV năm 2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	209.605.389.937	705.140.901.626
	<b><u>209.605.389.937</u></b>	<b><u>705.140.901.626</u></b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý IV năm 2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	216.239.613.106	651.148.234.091
	<b><u>216.239.613.106</u></b>	<b><u>651.148.234.091</u></b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý IV năm 2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	12.028.610.304	6.828.256.127
Lãi bán hàng trả chậm	95.102.340	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.782.015.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.000.596.425	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.187.211.248	1.529.420.775
	<b><u>21.093.535.317</u></b>	<b><u>8.357.676.902</u></b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý IV năm 2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.876.144.651	8.202.515.689
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.140.777.338	2.201.955.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	558.212.554	58.469.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.113.631	-
	<b><u>8.595.248.174</u></b>	<b><u>10.462.939.858</u></b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Quý IV năm 2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	107.143.868	454.518.562
Chi phí nhân công	817.005.605	726.390.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.748.590.124	13.018.665.291
Chi phí khác bằng tiền	6.486.230.456	4.378.794.901
	<b><u>11.158.970.053</u></b>	<b><u>18.578.369.204</u></b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	720.289.005
Chi phí nhân công	3.748.535.024	2.736.747.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	726.722.385	675.814.464
Thuế, phí, lệ phí	5.029.447	329.289.672
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(5.359.571.361)	3.962.411.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.749.103	3.079.502.868
Chi phí khác bằng tiền	6.583.327.330	3.063.171.284
	<b>6.016.791.928</b>	<b>14.567.225.724</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	311.703.476	146.363.637
Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu...	-	317.596.213
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	(257.038.263)	
Thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, dịch vụ cảng	-	594.830.529
Thu nhập khác.	1.629.114.177	1.127.760.189
	<b>1.683.779.390</b>	<b>2.186.550.568</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Chi phí cời buộc dây tàu, thu gom phế liệu, lưu huỳnh	179.563.500	67.500.000
Chi phí phạt hành chính	-	60.734.104
Chi phí khác	211.811.574	16.000.648
	<b>391.375.074</b>	<b>144.234.752</b>

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.019.293.691)	20.784.125.467
Các khoản điều chỉnh tăng	-	373.863.636
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	373.863.636
- Chi phí khuyến mại trích trước		
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.782.015.000)	-
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	4.782.015.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(14.801.308.691)	21.157.989.103
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	(2.969.889.853)	4.231.597.821
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(2.969.889.853)</b>	<b>4.231.597.821</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN cả năm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	585.947.339	1.467.570.030
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(570.319.225)	(1.465.780.183)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(2.954.261.739)</b>	<b>4.233.387.668</b>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý IV năm 2022</u>	<u>Quý IV năm 2021</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(7.049.403.838)	16.552.527.646
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.049.403.838)	16.552.527.646
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(147)</b>	<b>346</b>

## 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### *Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**33 . SỔ LIỆU SO SÁNH**

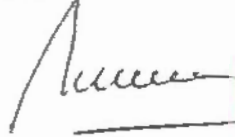
Sổ liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

**LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Hương**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đỗ Văn Tuấn**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Tấn Thành**

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	205.098.847.949	279.408.874.658	35.478.243.615	4.427.706.227	524.413.672.449
Số tăng trong kỳ	4.578.882.250	4.955.175.515	2.559.441.727	-	12.093.499.492
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Mua trong kỳ	4.578.882.250	4.955.175.515	2.559.441.727	-	12.093.499.492
Số giảm trong kỳ	-	3.242.567.795	426.304.364	-	3.668.872.159
- Thanh lý	-	3.242.567.795	426.304.364	-	3.668.872.159
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>209.677.730.199</b>	<b>281.121.482.378</b>	<b>37.611.380.978</b>	<b>4.427.706.227</b>	<b>532.838.299.782</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	183.484.194.002	239.937.892.753	31.149.538.973	4.053.858.657	458.625.484.385
Số tăng trong kỳ	1.353.498.429	3.700.154.050	481.795.850	42.857.368	5.578.305.697
- Khấu hao trong kỳ	1.353.498.429	3.700.154.050	481.795.850	42.857.368	5.578.305.697
Số giảm trong kỳ	-	3.242.567.795	426.304.364	-	3.668.872.159
- Thanh lý	-	3.242.567.795	426.304.364	-	3.668.872.159
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>184.837.692.431</b>	<b>240.395.479.008</b>	<b>31.205.030.459</b>	<b>4.096.716.025</b>	<b>460.534.917.923</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	21.614.653.947	39.470.981.905	4.328.704.642	373.847.570	65.788.188.064
Tại ngày cuối kỳ	24.840.037.768	40.726.003.370	6.406.350.519	330.990.202	72.303.381.859

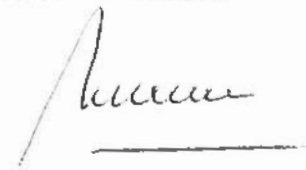
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đặng Tấn Thành



PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>113.624.444.707</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>114.702.444.707</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	28.064.986.167	970.200.018	29.035.186.185
Số tăng trong kỳ	602.871.033	53.900.001	656.771.034
- Khấu hao trong kỳ	602.871.033	53.900.001	656.771.034
Số dư cuối kỳ	<u>28.667.857.200</u>	<u>1.024.100.019</u>	<u>29.691.957.219</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	86.162.329.573	161.699.983	86.324.029.556
Tại ngày cuối kỳ	<u>84.956.587.507</u>	<u>53.899.981</u>	<u>85.010.487.488</u>

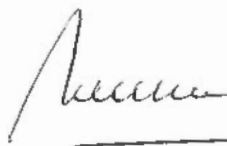
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tấn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 98 /CV-PBMN  
V/v giải trình kết quả hoạt  
động kinh doanh quý IV năm  
2022

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
  - Quý Cổ đông.
- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam  
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng hợp quý IV năm 2022 của Báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đạt: -7.049.403.838 đồng, giảm 23.601.931.484 đồng so với quý IV năm 2021. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý IV năm 2022 giảm 494.073.040.954 đồng, giảm 70% so với quý IV cùng kỳ; lợi nhuận gộp giảm 60.626.890.704 đồng, giảm 112% so với quý IV cùng kỳ do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với quý IV cùng kỳ;

- Doanh thu tài chính tăng 12.735.858.415 đồng, tăng 2,5 lần so với quý IV cùng kỳ;

- Chi phí tài chính giảm 1.867.691.684 đồng, giảm 18% so với quý IV cùng kỳ, chủ yếu do giảm dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng bình quân trong kỳ so với quý IV cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng giảm 7.419.399.151 đồng, giảm 40% so với quý IV cùng kỳ, chi phí bán hàng giảm so với quý IV cùng kỳ do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm;

- Chi phí quản lý giảm 8.550.433.796 đồng giảm 59% so với quý IV cùng kỳ; chủ yếu do hoàn nhập trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi;

- Lợi nhuận khác giảm 749.911.500 đồng so với quý IV cùng kỳ;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 7.201.487.674 đồng so với quý IV cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2022 của Công ty giảm so với quý IV cùng kỳ.

Trân trọng!

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



*Dặng Lân Thành*